

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM

321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Văn	Thành viên
Bà Lương Thị Anh Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên
Ông Shinichiro Ota	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Thanh Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật
Ông Đào Ngọc Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 137 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2016 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 16 tháng 5 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,561,842,455,145	1,250,694,693,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63,290,376,184	107,606,270,185
1. Tiền	111		63,290,376,184	77,606,270,185
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		548,673,055,556	466,823,472,222
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	548,673,055,556	466,823,472,222
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269,836,389,328	93,933,186,979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	187,964,804,706	63,588,506,863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	52,188,968,411	15,079,526,116
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	31,630,098,645	17,492,150,986
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2,039,389,045)	(2,319,479,698)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		91,906,611	92,482,712
IV. Hàng tồn kho	140	10	646,811,560,599	562,436,767,688
1. Hàng tồn kho	141		675,753,586,238	603,546,529,190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28,942,025,639)	(41,109,761,502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,231,073,478	19,894,996,658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,080,855,451	2,611,790,874
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32,150,218,027	17,283,205,784
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		456,893,107,424	426,511,622,072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,245,571,783	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		390,426,708	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,135,424,171	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		3,049,500,000	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(329,779,096)	-
II. Tài sản cố định	220		278,928,326,211	303,765,087,397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	251,453,931,836	275,205,478,099
- Nguyên giá	222		777,452,213,996	770,303,454,937
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(525,998,282,160)	(495,097,976,838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27,474,394,375	28,559,609,298
- Nguyên giá	228		57,567,728,716	57,567,728,716
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,093,334,341)	(29,008,119,418)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		96,657,216,672	44,698,941,601
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	96,657,216,672	44,698,941,601
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	32,500,000,000	32,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32,500,000,000	32,500,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		44,561,992,758	45,547,593,074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,028,476,717	4,889,485,538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	8,411,217,069	8,974,665,976
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	30,122,298,972	31,233,941,560
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	449,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,018,735,562,569	1,677,206,315,804

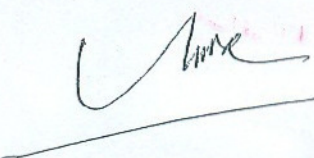
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.340.735.519.115	1.046.821.571.157
I. Nợ ngắn hạn	310		1.339.295.730.635	1.046.001.571.157
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	142.593.792.863	86.499.511.869
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.144.884.695	64.668.886.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	11.488.113.378	20.616.725.855
4. Phải trả người lao động	314		122.655.682.731	124.982.959.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	91.611.261.791	55.585.690.917
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.597.353.382	78.597.166.923
7. Vay ngắn hạn	320	20	920.564.929.073	588.632.147.774
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	14.753.550.246	7.837.855.717
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.886.162.476	18.580.626.583
II. Nợ dài hạn	330		1.439.788.480	820.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		544.971.520	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		74.816.960	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		820.000.000	820.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		678.000.043.454	630.384.744.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	678.000.043.454	630.384.744.647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		464.717.070.000	464.717.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		464.717.070.000	464.717.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.473.812.054	18.772.599.847
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.224.462.176	145.310.375.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		122.074.522.076	23.710.488.341
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		63.149.940.100	121.599.887.235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.018.735.562.569	1.677.206.315.804


 Đỗ Văn Hương
 Người lập biểu


 Nguyễn Duy Hưng
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Văn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2017



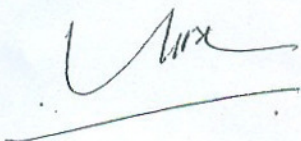
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01		1.540.990.073.708	1.322.149.830.468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		154.136.638.509	186.734.793.123
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	24	1.386.853.435.199	1.135.415.037.345
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.217.026.326.304	953.871.770.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		169.827.108.895	181.543.267.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	25.987.614.534	10.869.732.546
7. Chi phí tài chính	22	28	18.192.931.899	8.266.151.407
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.389.846.320	6.535.246.178
8. Chi phí bán hàng	25	30	78.211.387.312	83.984.757.028
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	21.966.276.426	34.804.009.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		77.444.127.792	65.358.082.219
11. Thu nhập khác	31	29	24.796.572.008	798.701.491
12. Chi phí khác	32		889.042.742	531.310.497
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		23.907.529.266	267.390.994
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.351.657.058	65.625.473.213
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	23.776.086.077	15.060.759.342
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	563.448.907	517.664.543
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		77.012.122.074	50.047.049.328
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.525	969



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng




Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

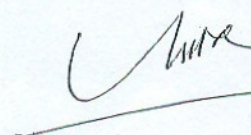
12500
H H
CÔNG
THÀNH
E.L.U
KT
TP.

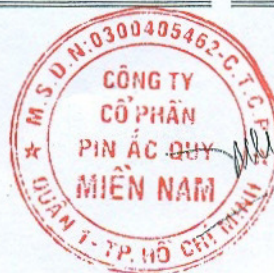
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017


Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	101.351.657.058	65.625.473.213
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	35.316.625.173	33.133.332.305
- Các khoản dự phòng	03	(5.202.352.891)	1.303.277.640
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.085.151.120	203.287.432
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(22.059.996.847)	(8.946.983.961)
- Chi phí lãi vay	06	9.389.846.320	6.535.246.178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	124.880.929.933	97.853.632.807
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(206.537.858.721)	(69.912.059.153)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(71.095.414.460)	(40.829.076.206)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	28.075.625.807	66.067.283.970
- Thay đổi chi phí trả trước	12	48.176.794	(2.093.855.057)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.923.102.323)	(6.850.891.465)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.453.591.516)	(12.532.535.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	16.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.855.433.874)	(3.114.577.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(155.860.668.360)	28.587.922.113
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(52.411.346.078)	(50.024.437.868)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	341.834.090	-
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(190.000.000.000)	(200.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	110.279.583.333	180.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.800.000.000	-
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	6.378.229.691	5.911.539.516
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(123.611.698.964)	(64.112.898.352)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	14.883.277.549
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.569.951.719.395	984.322.055.761
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.311.598.651.283)	(821.248.545.486)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.235.853.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	235.117.214.612	177.956.787.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(44.355.152.712)	142.431.811.585
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	107.606.270.185	132.718.096.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	39.258.711	153.866.509
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	63.290.376.184	275.303.774.973


Đỗ Văn Hương
Người lập biểu


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng




Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin ắc quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 9 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 14) ngày 22 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 09 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.159 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.136 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 03 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 01 xí nghiệp sản xuất pin đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai; 02 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính, và phí chuyển giao công nghệ được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Phí chuyển giao công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của Bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế giữa niên độ khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	511,558,928	1,585,105,490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62,778,817,256	76,021,164,695
Các khoản tương đương tiền	-	30,000,000,000
	63,290,376,184	107,606,270,185

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9,75%/năm (2016: 5,30% đến 9,75%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Chea Se	14,614,045,031	24,386,255,880
Công ty TNHH Honda Việt Nam	2,712,676,736	5,843,674,317
Công ty Faith Chemical Enterprises	8,982,195,234	6,684,209,766
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Lắp ráp Ô tô tài Chu Lai	10,963,224,696	1,428,072,773
Các khách hàng khác	150,692,663,009	25,246,294,127
	187,964,804,706	63,588,506,863

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Anhui Leoch Battery Technology Corp	5,350,973,238	-
Trafigura Pte Ltd	10,691,745,124	-
Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh	22,106,700,000	-
Khác	14,039,550,049	15,079,526,116
	52,188,968,411	15,079,526,116

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về lãi tiền gửi	28,001,087,736	14,461,154,670
Tạm ứng cho nhân viên	3,559,466,470	2,995,609,191
Phải thu khác	69,544,439	35,387,125
	31,630,098,645	17,492,150,986

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Việt Nam Motors Cần Thơ	114,952,000	-	114,952,000	-
Công ty tư nhân Mỹ Phương	-	-	1,361,678,197	-
Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	737,253	-	256,132,002	-
Công ty TNHH Faith Chemicals	3,513,950,920	2,459,765,644	1,077,042,814	753,929,970
Khác	3,119,752,199	2,250,237,683	296,472,019	32,867,364
	6,749,392,372	4,710,003,327	3,106,277,032	786,797,334
b. Dài hạn				
Khác	390,426,708	60,647,612	-	-
	7,139,819,080	4,770,650,939	3,106,277,032	786,797,334

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Hàng mua đang đi đường	127,469,936,429	-	8,501,058,245	-
Nguyên liệu, vật liệu	258,606,810,453	-	252,468,088,388	-
Công cụ, dụng cụ	6,890,721,868	-	4,306,038,388	(4,262,205,638)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	134,329,205,878	(2,747,242,762)	127,101,539,802	(1,882,549,636)
Thành phẩm	147,878,593,550	(3,793,530,437)	211,169,804,367	(3,969,951,038)
Hàng hoá	578,318,060	-	-	-
	675,753,586,238	(6,540,773,199)	603,546,529,190	(10,114,706,312)
b. Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	30,122,298,972	(22,401,252,440)	31,233,941,560	(30,995,055,190)
	705,875,885,210	(28,942,025,639)	634,780,470,750	(41,109,761,502)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	41,109,761,502	15,496,369,852
Trích lập trong kỳ	-	25,613,391,650
Hoàn nhập trong kỳ	(12,167,735,863)	-
Số dư cuối kỳ	28,942,025,639	41,109,761,502

Trong kỳ, Công ty có thay đổi tiêu thức trích lập dự phòng đối với “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” từ việc trích lập dự phòng cho toàn bộ sang việc chỉ trích lập dự phòng cho các thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn có thời gian tồn kho trên 05 năm. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, việc thay đổi tiêu thức trích lập dự phòng này nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình và khả năng có thể sử dụng thực tế của các mặt hàng tồn kho này. Nếu thực hiện theo tiêu thức trích lập dự phòng của năm trước thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm 8.593.802.750 đồng và khoản chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ tăng một khoản tương ứng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	135,539,329,927	596,407,565,978	27,232,288,336	9,003,478,396	2,120,792,300	770,303,454,937
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7,795,405,818	2,684,458,169	-	-	10,479,863,987
Thanh lý	(1,829,327,000)	-	(1,274,107,149)	(227,670,779)	-	(3,331,104,928)
Số dư cuối kỳ	<u>133,710,002,927</u>	<u>604,202,971,796</u>	<u>28,642,639,356</u>	<u>8,775,807,617</u>	<u>2,120,792,300</u>	<u>777,452,213,996</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	69,407,622,344	399,221,352,172	16,484,203,321	8,766,965,833	1,217,833,168	495,097,976,838
Khấu hao trong kỳ	4,547,944,043	28,125,966,158	1,392,251,884	30,287,003	134,961,162	34,231,410,250
Thanh lý	(1,829,327,000)	-	(1,274,107,149)	(227,670,779)	-	(3,331,104,928)
Số dư cuối kỳ	<u>72,126,239,387</u>	<u>427,347,318,330</u>	<u>16,602,348,056</u>	<u>8,569,582,057</u>	<u>1,352,794,330</u>	<u>525,998,282,160</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>66,131,707,583</u>	<u>197,186,213,806</u>	<u>10,748,085,015</u>	<u>236,512,563</u>	<u>902,959,132</u>	<u>275,205,478,099</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>61,583,763,540</u>	<u>176,855,653,466</u>	<u>12,040,291,300</u>	<u>206,225,560</u>	<u>767,997,970</u>	<u>251,453,931,836</u>

Nguyên giá của tài sản hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 204.344 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 175.731 triệu đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	47,293,702,056	5,055,248,004	5,218,778,656	57,567,728,716
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	21,244,740,549	4,660,730,055	3,102,648,814	29,008,119,418
Khấu hao trong kỳ	271,680,439	195,637,668	617,896,816	1,085,214,923
Số dư cuối kỳ	<u>21,516,420,988</u>	<u>4,856,367,723</u>	<u>3,720,545,630</u>	<u>30,093,334,341</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>26,048,961,507</u>	<u>394,517,949</u>	<u>2,116,129,842</u>	<u>28,559,609,298</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>25,777,281,068</u>	<u>198,880,281</u>	<u>1,498,233,026</u>	<u>27,474,394,375</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 6 năm 2017 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.663 triệu đồng (31 tháng 12 năm 2016: 19.663 triệu đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc thiết bị	52,126,888,321	7,636,068,548
Xây dựng cơ bản	38,272,355,347	36,472,645,526
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6,257,973,004	590,227,527
	<u>96,657,216,672</u>	<u>44,698,941,601</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	44,698,941,601	8,542,154,671
Tăng trong kỳ	62,438,139,058	89,445,393,661
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10,479,863,987)	(53,288,606,731)
Số dư cuối kỳ	<u>96,657,216,672</u>	<u>44,698,941,601</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	32,500,000,000	32,500,000,000	-	32,500,000,000	32,500,000,000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Thành phố Hồ Chí Minh	26.00	26.00	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng của khoản đầu tư trên do báo cáo tài chính của công ty liên kết phát sinh khoản lỗ không đáng kể.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8,411,217,069	8,974,665,976
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>8,411,217,069</u>	<u>8,974,665,976</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	141,004,614,475	141,004,614,475	85,132,487,199	85,132,487,199
Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	22,790,635,632	22,790,635,632	23,559,498,820	23,559,498,820
Thai United Plastic Industry Ltd.	9,617,924,270	9,617,924,270	6,569,125,566	6,569,125,566
Thai United Industry Company Ltd. CN tại TPHCM - Công Ty CP Nhựa Tân Phú	21,568,530,097	21,568,530,097	6,562,309,168	6,562,309,168
	9,537,451,973	9,537,451,973	7,334,361,505	7,334,361,505
Samji Metal IND Ltd.	9,103,077,436	9,103,077,436	-	-
Phải trả các khách hàng khác	68,386,995,067	68,386,995,067	41,107,192,140	41,107,192,140
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	1,589,178,388	1,589,178,388	1,367,024,670	1,367,024,670
	142,593,792,863	142,593,792,863	86,499,511,869	86,499,511,869

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4,635,479,251	4,330,412,167	305,067,084
Thuế thu nhập cá nhân	505,370,374	6,732,861,072	7,183,423,967	54,807,479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21,974,092,737	23,776,086,077	33,453,591,516	12,296,587,298
Tiền thuê đất và thuế khác	(1,862,737,256)	2,750,940,310	2,056,551,537	(1,168,348,483)
	20,616,725,855	37,895,366,710	47,023,979,187	11,488,113,378

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	519,171,947	396,195,400
Chiết khấu, chi phí bán hàng phải trả cho nhà phân phối	87,026,293,313	54,024,004,571
Chi phí vận chuyển	901,755,735	395,154,000
Chi phí phải trả khác	3,164,040,796	770,336,946
	91,611,261,791	55,585,690,917

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả	10,146,150	10,146,150
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	2,419,219,466	1,521,813,646
Phải trả khác	3,167,987,766	77,065,207,127
	5,597,353,382	78,597,166,923

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay Ngân hàng (*)	556,132,147,774	556,132,147,774	1,575,789,232,582	(1,311,598,651,283)	888,064,929,073	888,064,929,073
Vay khác (**)	32,500,000,000	32,500,000,000	-	-	32,500,000,000	32,500,000,000
	588,632,147,774	588,632,147,774	1,575,789,232,582	(1,311,598,651,283)	920,564,929,073	920,564,929,073

(*) Đây là các khoản vay tín chấp không cần tài sản đảm bảo với thời hạn từ 04 tháng đến 01 năm. Chi tiết cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Hạn mức	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	1,50% - 2,2%	10.000.000.000 Đô la Mỹ	73,021,103,209	6,490,946,157
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	4,5% - 5,13%	10.000.000.000 Đô la Mỹ	88,958,549,007	63,894,491,317
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2,1%	150.000.000.000 đồng	25,788,889,180	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2,0%	250.000.000.000 đồng	9,478,715,638	5,639,338,553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5%	1.200.000.000.000 đồng	252,905,857,519	183,891,865,900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,1% - 6,7%	1.200.000.000.000 đồng	52,435,838,965	28,300,079,065
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	2%	1.200.000.000.000 đồng	247,832,799,322	184,113,401,623
Ngân hàng TMCP Á Châu	USD	2%	300.000.000.000 đồng	31,871,971,188	83,802,025,159
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh	USD	4,8%	100.000.000.000 đồng	32,568,005,045	-
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	EUR	0,8%	3.000.000 Euro	73,203,200,000	-
				888,064,929,073	556,132,147,774

(**) Đây là khoản vay ngắn hạn tín chấp không lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Dự phòng chi phí bảo hành (*)	8,471,947,151	7,837,855,717
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (**)	6,281,603,095	-
	<u>14,753,550,246</u>	<u>7,837,855,717</u>

(*) Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm được tính toán dựa trên số liệu thống kê về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(**) Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện khoản trích trước cho chi phí sửa chữa lớn của những tài sản cố định đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa được phê duyệt và sẽ được hoàn nhập vào cuối niên độ nếu vẫn còn số dư.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46,471,707	46,471,707
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46,471,707	46,471,707
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46,471,707	46,471,707
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46,471,707	46,471,707
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10,000	10,000
Giá trị - đồng	<u>464,717,070,000</u>	<u>464,717,070,000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	238,982,730,000	51,43	238,982,730,000	51,43
The Furukawa Battery Co., Ltd.	48,997,080,000	10,54	48,997,080,000	10,54
Phần vốn của các đối tượng khác	176,737,260,000	38,03	176,737,260,000	38,03
	<u>464,717,070,000</u>	<u>100</u>	<u>464,717,070,000</u>	<u>100</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi của vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	309,812,930,000	62,295,088,755	(14,419,110,657)	93,729,583,577	54,691,781,341	506,110,273,016
Tăng vốn cổ phần	154,904,140,000	(61,174,556,423)	-	(93,729,583,577)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	50,047,049,328	50,047,049,328
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	464,166,892	14,419,110,657	-	-	14,883,277,549
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	(30,981,293,000)	(30,981,293,000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	464,717,070,000	1,584,699,224	-	-	73,757,537,669	540,059,306,893
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Số dư tại ngày 01/01/2017	464,717,070,000	1,584,699,224	-	18,772,599,847	145,310,375,576	630,384,744,647
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	77,012,122,074	77,012,122,074
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	7,701,212,207	(7,701,212,207)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(6,160,969,767)	(6,160,969,767)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(23,235,853,500)	(23,235,853,500)
Số dư tại ngày 30/6/2017	464,717,070,000	1,584,699,224	-	26,473,812,054	185,224,462,176	678,000,043,454

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 227/PA-HĐQT ngày 27 tháng 04 năm 2017, quy định việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2016 với tỷ lệ lần lượt là 10% và 8%. Trong năm 2017, Công ty đang tạm tiếp tục trích lập các quỹ theo tỷ lệ này.

(**) Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-HĐQT/2017 ngày 23 tháng 02 năm 2017 của Hội đồng Quản trị về việc tạm ứng cổ tức Đợt 2 (500 đồng/cổ phần) năm 2016.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

Ngoại tệ các loại:	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	69,319	858,940
- Euro	EUR	1,809	253

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Doanh thu pin	158,824,140,555	134,402,373,097
Doanh thu ắc quy	1,382,165,933,153	1,187,747,457,371
	<u>1,540,990,073,708</u>	<u>1,322,149,830,468</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	154,136,638,509	186,734,793,123
	<u>1,386,853,435,199</u>	<u>1,135,415,037,345</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,229,194,062,167	954,052,475,996
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,167,735,863)	(180,705,881)
	<u>1,217,026,326,304</u>	<u>953,871,770,115</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	968,249,459,732	764,479,803,614
Chi phí nhân công	141,295,500,422	127,372,499,195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35,316,625,173	33,133,332,305
Các chi phí khác bằng tiền	109,357,379,250	111,909,607,584
	<u>1,254,218,964,577</u>	<u>1,036,895,242,698</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	19,918,162,757	8,946,983,961
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,269,451,777	1,922,748,585
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,800,000,000	-
	<u>25,987,614,534</u>	<u>10,869,732,546</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	9,389,846,320	6,535,246,178
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,803,085,579	1,730,905,229
	<u>18,192,931,899</u>	<u>8,266,151,407</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Tiền thu từ bồi thường hợp đồng	614,768,635	135,615,428
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	341,834,090	145,736,365
Thu tiền hỗ trợ di dời (*)	23,200,000,000	-
Thu nhập khác	639,969,283	517,349,698
	<u>24,796,572,008</u>	<u>798,701,491</u>

(*) Đây là khoản thu nhập nhận được từ Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú nhằm hỗ trợ để di dời nhà xưởng tại Khu đất số 445 - 449 Đường Gia Phú, Phường 3, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15,224,760,355	13,750,551,097
Chi phí đồ dùng văn phòng	385,238,402	531,434,754
Chi phí khấu hao	888,534,315	1,025,062,531
Thuế, phí và lệ phí	25,400,000	824,352,108
Chi phí dự phòng phải thu	49,688,443	903,410,411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,503,288,176	10,157,775,383
Chi phí khác	1,889,366,735	7,611,422,838
	<u>21,966,276,426</u>	<u>34,804,009,122</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	17,791,292,224	15,550,926,992
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,604,595,264	3,630,582,914
Chi phí khấu hao	671,757,383	557,073,768
Chi phí bảo hành	7,059,670,379	5,386,538,073
Chi phí quảng cáo	18,141,426,618	33,574,319,650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,701,138,777	15,839,147,761
Chi phí khác	12,241,506,667	9,446,167,870
	<u>78,211,387,312</u>	<u>83,984,757,028</u>

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do tài sản cố định được sử dụng chung để sản xuất hàng xuất khẩu và bán trong nước và không đủ cơ sở để chia tách.

Doanh thu dựa vào vị trí địa lý của Công ty như sau:

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần	1,123,361,503,906	921,288,810,995	248,667,412,124	214,126,226,350	1,372,028,916,030	1,135,415,037,345

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19,920,052,967	12,789,722,090
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ hiện tại	<u>3,856,033,110</u>	<u>2,271,037,252</u>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>23,776,086,077</u>	<u>15,060,759,342</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	101,351,657,058	65,625,473,213
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	<i>(2,817,244,539)</i>	<i>(2,588,322,715)</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	<u>1,065,852,316</u>	<u>911,459,950</u>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99,600,264,835	63,948,610,448
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>19,920,052,967</u>	<u>12,789,722,090</u>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	<u>563,448,907</u>	<u>517,664,543</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2016: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77,012,122,074	50,047,049,328
Điều chỉnh: Giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<i>(6,160,969,767)</i>	<i>(5,004,704,933)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	<u>70,851,152,307</u>	<u>45,042,344,395</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	46,471,707	46,471,707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,525</u>	<u>969</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, công ty có các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2,382,000,000	1,956,000,000
Trong vòng hai đến năm năm	214,400,000	457,400,000
	<u>2,596,400,000</u>	<u>2,413,400,000</u>

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc và thiết bị	18,127,676,437	23,852,521,004
Nhà cửa và vật kiến trúc	6,785,268,068	4,192,881,708
Hệ thống điện	478,112,493	552,303,493
Khác	2,174,042,292	21,320,942,422
	<u>27,565,099,290</u>	<u>49,918,648,627</u>

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
 Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam
 Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh
 Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn
 Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang
 The Furukawa Battery Co., Ltd.

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	8,742,468,900	8,384,028,670
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	684,284,629	516,512,229
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	167,087,800	162,454,600
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	<u>1,128,277,100</u>	<u>426,525,000</u>
Chi trả cổ tức		
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	11,949,136,500	-
The Furukawa Battery Co., Ltd.	<u>2,449,854,000</u>	-
Phí bản quyền trả cho		
The Furukawa Battery Co., Ltd.	<u>2,144,888,318</u>	<u>2,496,552,700</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1,516,614,550	1,255,287,550
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất và Vi sinh	30,158,838	85,073,120
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn	42,405,000	26,664,000
	<u>1,589,178,388</u>	<u>1,367,024,670</u>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	<u>820.686.699</u>	<u>812.151.401</u>

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

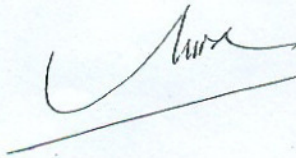
Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 10.026.792.980 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 519.171.947 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 188.198.310 đồng), là số lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Đỗ Văn Hường
Người lập biểu



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng



Trần Thanh Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2017